

UBND HUYỆN GIA LÂM
TRƯỜNG MN DƯƠNG XÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ~~26~~/QĐ-MNDX

Gia Lâm, ngày 10 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách và thu sự nghiệp quý III năm 2020 của Trường MN Dương Xá

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MN DƯƠNG XÁ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách

Căn cứ Quyết định số 9899/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của UBND huyện Gia Lâm về việc giao chỉ tiêu KHKT – XH và dự toán thu chi ngân sách năm 2020;

Xét đề nghị của bộ phận Tài vụ Trường MN Dương Xá

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách và thu sự nghiệp quý III năm 2020 của Trường MN Dương Xá (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài vụ, các tổ chuyên môn, cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Trường MN Dương Xá thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hà

Chương: 622

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý III năm 2020	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH	2,416,710,000	824,855,000		
1	Số thu phí, lệ phí	2,416,710,000	824,855,000	34%	
1	Học phí	523,710,000	107,330,000	20%	
2	Thu sự nghiệp khác	1,893,000,000	717,525,000	38%	
	Thu chăm sóc bán trú	877,500,000	132,525,000	15%	
	Thu trông giữ ngày thứ 7	486,000,000	81,600,000	17%	
	Thu học phẩm	97,500,000	84,450,000	87%	
	Thu TTB PVBT	97,500,000	84,450,000	87%	
	Học hè	334,500,000	334,500,000	100%	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2,416,710,000	643,312,326	27%	
2.1	Chi từ học phí	523,710,000	92,881,857	18%	
6000	Tiền lương	209,484,000		0%	
6300	Các khoản đóng góp				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		65,227,647		
6550	Công cụ dụng cụ văn phòng	0			
6600	Thông tin TTLL	0	275,000		
6650	Hội nghị, khai giảng, 20/11, sơ kết, tổng kết.....	87,000,000			
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn	72,000,000	11,250,000		
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	155,226,000	6,629,210		
7050	Mua sắm sửa chữa tài sản	0	9,500,000		
2.2	Chi từ hoạt động SN khác	1,893,000,000	550,430,469	29%	
	Chi chăm sóc bán trú	877,500,000	139,800,000	16%	
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	877,500,000	139,800,000	16%	
	Chi trông giữ ngày thứ 7	486,000,000	86,090,930		
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	388,800,000	62,997,900	16%	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng		23,093,030		
6600	Thanh toán thông tin tuyên truyền, liên lạc				
6750	Chi phí thuê mướn	0			
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,200,000		0.0%	
	Chi học phẩm	97,500,000	0	0.0%	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,500,000		0.0%	
	Chi TTB PVBT	97,500,000	0	0.0%	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	97,500,000			
	Học hè	334,500,000	324,539,539		
6000	Tiền lương				
6300	Các khoản đóng góp				
6400	Các khoản TT khác cho cá nhân	283,986,000	283,986,000		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	28,753,539	28,753,539		
6550	Công cụ dụng cụ văn phòng				

6600	Thông tin TTLL	550,000	550,000		
6650	Hội nghị, khai giảng, 20/11, sơ kết, tổng kết.....				
6700	Công tác phí				
6750	Chi phí thuê mướn	11,250,000	11,250,000		
6900	môn và các công trình cơ sở hạ tầng				
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	9,960,461			
7050	Mua sắm sửa chữa tài sản				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0			
3.1	Lệ phí	0			
3.2	Sự nghiệp khác	0			
II	DỰ TOÁN CHI NSNN	5,691,000,000	1,533,637,324	27%	
1	Chi quản lý hành chính	5,691,000,000	1,533,637,324	27%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5,154,000,000	1,410,764,056	27%	
	KP tiết kiệm 10% CCTL	82,000,000			
	Chi thanh toán cá nhân	4,083,140,616	1,069,994,056	26%	
	Chè nước CBCC				
	Thanh toán dịch vụ công cộng	324,000,000	114,910,000		
	Vật tư văn phòng				
	Công cụ, dụng cụ văn phòng	104,000,000			
	Thông tin TTLL	13,116,000			
	Hội nghị				
	Thanh toán công tác phí	37,600,000	6,200,000	16%	
	Chi phí thuê mướn				
	Chi phí thuê mướn	9,000,000	33,540,000		
	Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	236,143,384	117,850,000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác	145,000,000	68,270,000		
	Chi khác	50,000,000			
	Chi thiết bị	70,000,000			
	Mua sắm tài sản vô hình				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	537,000,000	122,873,268	23%	
	Chi thanh toán cá nhân	537,000,000	87,586,872	16%	
	Thanh toán dịch vụ công cộng				
	Chi phí thuê mướn				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn		35,286,396		

Ngày tháng năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hà